Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Công Ty Cổ Phần Thực Phẩm Sao Ta

Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Thực Phẩm Sao Ta
DN: C=VN, S=SÓC TRĂNG, L=Thành Phố Sóc Trăng, CN=Công Ty Cổ Phần Thực Phẩm Sao Ta, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2200208753
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.08.22 15:09:20+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2023.3.0

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Quốc Lực	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Trà My	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Hoàng Việt	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên độc lập
Ông Boonlap Watcharawanitchakul	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Hoàng Việt	Tổng Giám đốc
Bà Lê Ngọc Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mã Ích Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Thanh Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mộc Khiêm	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Bà Lưu Nguyễn Trúc Dung	Trưởng ban
Ông Lý Thái Hưng	Thành viên
Bà Lý Thị Kim Yến	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CP THỰC PHẨM SAO TA

Phạm Hoàng Việt
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 8 năm 2025

Deloitte.

Chi nhánh Công Ty TNHH
Kiểm toán Deloitte Việt Nam
Tầng 18, Tòa nhà Times Square,
Số 57-69F Đồng Khởi, Phường Sài Gòn,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: +84 28 710 14555
www.deloitte.com/vn

Số: 0152/VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công Ty Cổ Phần Thực Phẩm Sao Ta (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 8 năm 2025, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL" hay "Deloitte Toàn cầu"), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, chứ không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.
Deloitte Châu Á Thái Bình Dương là một hãng thành viên của Deloitte Toàn cầu. Các thành viên và các đơn vị trực thuộc của Deloitte Châu Á Thái Bình Dương cung cấp dịch vụ cho khách hàng tại hơn 100 thành phố trong khu vực, bao gồm Auckland, Bangkok, Bắc Kinh, Bengaluru, Hà Nội, Hồng Kông, Jakarta, Kuala Lumpur, Manila, Melbourne, Mumbai, New Delhi, Osaka, Seoul, Thượng Hải, Singapore, Sydney, Đài Bắc và Tokyo. Tại các nước thành viên, các hoạt động kinh doanh được thực hiện độc lập bởi các pháp nhân riêng biệt.

Deloitte Việt Nam
Tại Việt Nam, dịch vụ chuyên ngành được cung cấp bởi từng pháp nhân riêng biệt, và chi nhánh của pháp nhân đó, được gọi chung là Deloitte Việt Nam.
Tài liệu này chỉ chứa đựng những thông tin chung, do vậy, không một hãng DTTL, hay bất kỳ một hãng thành viên hay công ty con và các nhân viên của họ được xem là, trong phạm vi nội dung của tài liệu này, cung cấp dịch vụ hay đưa ra những ý kiến, tư vấn về chuyên môn cho người đọc. Trước khi đưa ra bất kỳ một quyết định hay hành động nào có thể ảnh hưởng tới tình hình tài chính hoặc hoạt động kinh doanh, người đọc nên tham khảo ý kiến chuyên gia tư vấn.
Không có tuyên bố, bảo đảm hoặc cam kết nào (rõ ràng hay ngụ ý) được đưa ra về tính chính xác hoặc tính đầy đủ của thông tin trong tài liệu này, và không một hãng thành viên nào thuộc Mạng lưới các công ty Deloitte chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại, tổn thất xảy ra trực tiếp hay gián tiếp do kết quả của việc người đọc sử dụng, công bố, phát tán ra bên ngoài hoặc dựa vào tài liệu này để hành động, không hành động hoặc ra bất kỳ quyết định nào.

© 2025 Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 18 trong phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, khoản chi phí thuế chống bán phá giá áp dụng khi Công ty xuất khẩu tôm sang thị trường Mỹ đang được Công ty tạm trích lập dự phòng theo thuế suất của giai đoạn rà soát gần nhất bị áp thuế và khoản chi phí có thể sẽ thay đổi theo kết quả cuối cùng từ Bộ Thương mại Mỹ cho giai đoạn rà soát từ ngày 01 tháng 02 năm 2023 đến ngày 31 tháng 01 năm 2024 ("POR 19") cũng như giai đoạn tiếp theo đến ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

M.S.C.N: 0100112500-002-C.T.T.N.H.H
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM
QUẬN 1, TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thị Thu Sang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1144-2023-001-01
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 20 tháng 8 năm 2025
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**2.392.568.874.349**	**1.758.573.000.614**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4**	**1.036.522.313.078**	**715.929.348.889**
1.	Tiền	111		282.822.313.078	11.329.348.889
2.	Các khoản tương đương tiền	112		753.700.000.000	704.600.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**10.511.656.925**	**89.434.256.925**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	10.511.656.925	89.434.256.925
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**320.850.489.612**	**199.980.703.597**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	299.103.252.735	191.093.150.825
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	8.118.838.383	5.774.318.718
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	13.628.398.494	3.113.234.054
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**9**	**986.203.195.046**	**711.229.580.137**
1.	Hàng tồn kho	141		986.203.195.046	711.229.580.137
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**38.481.219.688**	**41.999.111.066**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	7.973.810.234	16.262.496.742
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		30.507.409.454	25.736.614.324
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**1.003.489.819.383**	**1.085.098.436.869**
I.	**Tài sản cố định**	**220**		**483.111.688.326**	**555.764.697.621**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	482.482.723.323	555.125.357.384
	- Nguyên giá	*222*		*1.281.179.601.748*	*1.270.209.249.358*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(798.696.878.425)*	*(715.083.891.974)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	12	628.965.003	639.340.237
	- Nguyên giá	*228*		*1.770.215.710*	*1.770.215.710*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(1.141.250.707)*	*(1.130.875.473)*
II.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**9.419.054.722**	**29.993.184.183**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	9.419.054.722	29.993.184.183
III.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**379.092.425.225**	**379.092.425.225**
1.	Đầu tư vào công ty con	251	5	379.092.425.225	379.092.425.225
IV.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**131.866.651.110**	**120.248.129.840**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	10	119.880.091.666	110.797.028.017
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	11.986.559.444	9.451.101.823
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**3.396.058.693.732**	**2.843.671.437.483**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**1.393.453.167.664**	**795.618.709.587**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1.383.420.400.664**	**785.181.109.337**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	161.996.015.339	84.543.750.138
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	22.175.847.300	9.621.189.830
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	724.896.975	3.082.937.108
4.	Phải trả người lao động	314		39.932.219.939	40.701.368.279
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	126.261.684.890	92.915.307.675
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	19	11.389.352.624	533.521.812
7.	Vay ngắn hạn	320	20	1.009.853.418.500	519.829.001.000
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	11.086.965.097	33.954.033.495
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**10.032.767.000**	**10.437.600.250**
1.	Phải trả dài hạn khác	337	19	630.000.000	635.000.000
2.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	9.402.767.000	9.802.600.250
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**2.002.605.526.068**	**2.048.052.727.896**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**23**	**2.002.605.526.068**	**2.048.052.727.896**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		653.888.890.000	653.888.890.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*653.888.890.000*	*653.888.890.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		593.681.126.002	593.681.126.002
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		755.035.510.066	800.482.711.894
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*637.900.285.292*	*592.206.786.295*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	*421b*		*117.135.224.774*	*208.275.925.599*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**3.396.058.693.732**	**2.843.671.437.483**

Lý Thị Thu Hồng	**Tô Minh Chẳng**	**Phạm Hoàng Việt**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 20 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**25**	**2.496.120.691.577**	**1.905.196.893.570**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	4.730.202	4.122.590.400
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**		**2.496.115.961.375**	**1.901.074.303.170**
4.	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	2.276.795.821.429	1.748.092.837.053
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**219.320.139.946**	**152.981.466.117**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	82.720.799.013	53.433.416.321
7.	Chi phí tài chính	22	29	18.279.526.229	5.575.092.587
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*11.924.337.297*	*4.909.814.503*
8.	Chi phí bán hàng	25	30	141.788.646.085	57.960.447.423
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	27.946.004.580	28.425.312.349
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))**	**30**		**114.026.762.065**	**114.454.030.079**
11.	Thu nhập khác	31		850.325.101	187.878.788
12.	Chi phí khác	32		107.254.993	54.178.015
13.	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**743.070.108**	**133.700.773**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**114.769.832.173**	**114.587.730.852**
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		170.065.020	1.246.994.482
16.	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	31	(2.535.457.621)	(768.710.663)
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**117.135.224.774**	**114.109.447.033**

Lý Thị Thu Hồng	**Tô Minh Chẳng**	**Phạm Hoàng Việt**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 20 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***114.769.832.173***	***114.587.730.852***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao tài sản cố định	02	88.527.793.146	90.323.830.221
	Các khoản dự phòng	03	(399.833.250)	1.223.612.250
	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.344.547.388)	(3.096.843.041)
	Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(54.247.305.577)	(29.331.989.661)
	Chi phí lãi vay	06	11.924.337.297	4.909.814.503
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***158.230.276.401***	***178.616.155.124***
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(124.579.909.413)	(119.317.646.568)
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(274.973.614.909)	(482.332.984.688)
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	132.041.505.497	37.669.724.972
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	31.169.014.106	54.707.362.257
	Tiền lãi vay đã trả	14	(11.667.197.274)	(4.732.851.261)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.696.451.148)	(641.437.225)
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(54.671.717.000)	(47.611.906.068)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(146.148.093.740)***	***(383.643.583.457)***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(29.213.432.571)	(36.865.008.566)
2.	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	628.787.879	165.656.566
3.	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.973.655.000)	(44.816.735.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	81.896.255.000	220.870.635.973
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	55.026.103.924	34.995.336.705
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***105.364.059.232***	***174.349.885.678***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	544.604.417.500	514.300.208.123
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(54.580.000.000)	(335.767.393.661)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(130.774.778.000)	(130.774.778.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***359.249.639.500***	***47.758.036.462***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**318.465.604.992**	**(161.535.661.317)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**715.929.348.889**	**431.677.642.136**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.127.359.197	1.757.223.937
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**1.036.522.313.078**	**271.899.204.756**

Lý Thị Thu Hồng	**Tô Minh Chẳng**	**Phạm Hoàng Việt**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 20 tháng 8 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ việc cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Xuất Nhập khẩu Sóc Trăng theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 09 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 2200208753 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 19 tháng 12 năm 2002, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là FMC từ ngày 07 tháng 12 năm 2006.

Công ty có trụ sở chính tại Km 2132, Quốc lộ 1A, Phường Phú Lợi, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 3.983 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4.071 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Sự kiện phát sinh trong kỳ ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty

Ngày 02 tháng 4 năm 2025, Tổng thống Hoa Kỳ Donald J. Trump đã ký Sắc lệnh hành pháp áp đặt mức thuế 46% đối với hàng hóa mà Hoa Kỳ nhập khẩu từ Việt Nam. Từ ngày 05 tháng 4 năm 2025 đến ngày 06 tháng 8 năm 2025, Tổng thống Trump và Chính quyền Hoa Kỳ đã áp dụng lệnh tạm hoãn áp đối với việc áp dụng thuế Đối ứng đối với hàng hóa nhập khẩu vào Hoa Kỳ từ một số đối tác thương mại (trong đó có Việt Nam), theo đó mức thuế suất áp dụng là 10%.

Ngày 31 tháng 7 năm 2025, Chính quyền Hoa Kỳ đã ban hành một Sắc lệnh Hành pháp mới để tiếp tục điều chỉnh chính sách Thuế đối ứng áp dụng đối với một số đối tác thương mại (bao gồm Việt Nam), nâng mức thuế áp dụng lên 20% áp dụng từ ngày 07 tháng 8 năm 2025 cho đến khi Hiệp định Thương mại song phương giữa Hoa Kỳ và Việt Nam được ký kết.

Chính phủ Việt Nam và Hoa Kỳ đã cam kết thiết lập một Hiệp định Thương mại song phương giữa Hoa Kỳ và Việt Nam, nhằm tạo ra khuôn khổ toàn diện thúc đẩy và mở rộng thương mại giữa hai quốc gia và Hiệp định này đang được đàm phán và sẽ được công bố trong các Sắc lệnh Hành pháp tiếp theo của Hoa Kỳ.

Những thay đổi về thuế quan này có thể ảnh hưởng đến hoạt động, những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Công ty. Hiện tại, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đang thận trọng theo dõi và đánh giá ảnh hưởng có thể có của vấn đề này đối với hoạt động của Công ty đồng thời xây dựng các chính sách để ứng phó với những thay đổi về thuế quan này.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con mà Công ty nắm giữ tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	Cần Thơ	51,54%	51,54%	Chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản
Công ty TNHH Vĩnh Thuận	Cần Thơ	99,10%	100%	Nuôi trồng thủy sản

Thông tin chi tiết về các chi nhánh của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta - Xí nghiệp nuôi thủy sản Xuân Phú	Thửa đất Số 1, Tờ bản đồ Số 13 tại ấp Tân Nam, Phường Vĩnh Phước, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
2.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta - Nhà máy Thủy sản Tin An	Lô N, Khu công nghiệp An Nghiệp, Xã An Hiệp, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
3.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta - Nhà máy Thủy sản Nam An (FIMEX VN)	Km 2132, Quốc lộ 1A, Phường Phú Lợi, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
4.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta - Nhà máy Thủy sản Sao Ta	Lô K, Khu Công Nghiệp An Nghiệp, Phường Sóc Trăng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Công ty đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Người sử dụng báo cáo tài chính nên đọc đồng thời báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 để có đầy đủ thông tin về hoạt động của Công ty.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất (nếu có). Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán các loại hàng tồn kho còn lại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	03 - 15
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 08
Thiết bị quản lý	03 - 07
Khác	04 - 10

Trong đó, đối với những tài sản phục vụ nuôi tôm, chi phí khấu hao hàng năm được phân bổ vào giá thành tôm nuôi tương ứng với mỗi vụ nuôi tôm.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Thuê tài sản

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước năm 2003 theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 39 đến 50 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 đến 06 năm. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, công cụ và dụng cụ xuất dùng, chi phí bảo trì tài sản cố định, bảo hiểm xe ô tô và chi phí cải tạo ao.

Giá trị quyền sử dụng đất bao gồm:
- Tiền thuê đất đã được trả trước theo các hợp đồng thuê đất ký với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng; và
- Giá trị quyền sử dụng đất khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời hạn sau năm 2003.

Giá trị quyền sử dụng đất được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng còn lại.

Chi phí bảo hiểm xe ô tô được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian được bảo hiểm.

Các chi phí trả trước khác bao gồm:
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng, là giá trị các công cụ, dụng cụ phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh liên quan đến nhiều kỳ kế toán;
- Chi phí bảo trì tài sản cố định, là các chi phí duy tu, bảo dưỡng, thay thế sửa chữa những hư hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động nhằm khôi phục lại năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu của tài sản; và
- Chi phí cải tạo ao.

Các chi phí này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Trong đó, đối với những khoản chi phí trả trước phục vụ nuôi tôm, chi phí phân bổ hàng năm được phân bổ vào giá thành tôm nuôi tương ứng với mỗi vụ nuôi tôm.

Các khoản phải trả

Phải trả người bán phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo phải trích trước phù hợp với các quy định kế toán hiện hành.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động, và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Cổ tức

Cổ tức trả cho cổ phần phổ thông được xác định căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của Công ty. Cổ tức chỉ được chi trả khi có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật hiện hành. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Công ty sau khi có quyết định chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Lãi và cổ tức

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	982.146.900	1.064.617.850
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	281.840.166.178	10.264.731.039
Các khoản tương đương tiền (i)	753.700.000.000	704.600.000.000
	1.036.522.313.078	**715.929.348.889**

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản tương đương tiền phản ánh giá trị các hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng thương mại của Công ty với kỳ hạn gốc không quá 03 tháng và lãi suất từ 3,7%/năm đến 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 4,4%/năm đến 4,75%/năm).

Một số hợp đồng tiền gửi với tổng giá trị là 4.600.000.000 VND được Công ty cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Sóc Trăng như trình bày tại Thuyết minh số 20.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	10.511.656.925	-	89.434.256.925	-
	10.511.656.925	**-**	**89.434.256.925**	**-**
b) Dài hạn				
Đầu tư vào công ty con				
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An (ii)	180.400.000.000	-	180.400.000.000	-
Công ty TNHH Vĩnh Thuận (ii)	198.692.425.225	-	198.692.425.225	-
	379.092.425.225	**-**	**379.092.425.225**	**-**

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản tiền gửi có kỳ hạn phản ánh giá trị các hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng thương mại của Công ty với kỳ hạn gốc từ 06 tháng đến 12 tháng và lãi suất từ 3,4%/năm đến 5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3,5% đến 4,6%/năm).

(ii) Tỷ lệ phần sở hữu và tỷ quyền biểu quyết của Công ty tại các Công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 01. Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Tình hình hoạt động của các công ty con trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi
Công ty TNHH Vĩnh Thuận	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con trong kỳ được trình bày tại Thuyết minh số 32.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Mazzetta Company, LLC	177.293.320.578	29.287.044.087
Amanda Seafood Private Limited	38.920.064.721	53.454.802.448
Kyokuyo Co., Ltd.	13.929.349.396	47.928.427.170
Khác	68.960.518.040	60.422.877.120
	299.103.252.735	**191.093.150.825**

Quyền thụ hưởng một số khoản phải thu đã được sử dụng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn của Công ty tại các Ngân hàng thương mại như trình bày tại Thuyết minh số 20.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Tâm My	2.658.909.715	2.584.027.304
Laitram Machinery, Inc	1.250.580.711	-
Khác	4.209.347.957	3.190.291.414
	8.118.838.383	**5.774.318.718**

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu khách hàng tiền hàng ủy thác xuất khẩu	10.515.714.240	-
Tạm ứng cho nhân viên	1.062.421.899	68.940.213
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.482.087.930	2.889.674.156
Chi hộ	478.593.309	151.699.651
Khác	89.581.116	2.920.034
	13.628.398.494	**3.113.234.054**
Trong đó: Phải thu khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	**82.763.376**	**1.920.034**

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	563.826.533.961	-	363.955.921.213	-
Hàng gửi đi bán	152.938.751.614	-	113.725.840.427	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	148.158.754.365		85.264.224.915	
Nguyên vật liệu	82.473.768.209	-	87.356.391.453	-
Công cụ, dụng cụ và bao bì	22.514.401.422	-	26.794.081.293	-
Hàng mua đang đi đường	16.290.985.475	-	34.133.120.836	-
	986.203.195.046	**-**	**711.229.580.137**	**-**

Toàn bộ hàng tồn kho của Công ty đã được sử dụng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn của Công ty tại các ngân hàng thương mại như trình bày tại Thuyết minh số 20.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ và dụng cụ xuất dùng	7.624.882.547	15.628.245.084
Bảo hiểm xe ô tô	348.927.687	634.251.658
	7.973.810.234	**16.262.496.742**
b. Dài hạn		
Quyền sử dụng đất	90.826.951.446	68.066.959.564
Công cụ và dụng cụ xuất dùng	19.299.961.628	32.209.369.791
Chi phí bảo trì tài sản cố định	9.663.278.377	10.151.943.637
Chi phí cải tạo ao	89.900.215	368.755.025
	119.880.091.666	**110.797.028.017**

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	**539.069.231.742**	**641.590.593.131**	**65.996.539.046**	**12.619.169.540**	**10.933.715.899**	**1.270.209.249.358**
Tăng do mua sắm	-	3.245.467.494	441.500.000	203.150.000	-	3.890.117.494
Xây dựng cơ bản hoàn thành	11.674.795.943	309.870.414	-	-	-	11.984.666.357
Thanh lý	-	(679.872.370)	(4.224.559.091)	-	-	(4.904.431.461)
Số dư cuối kỳ	**550.744.027.685**	**644.466.058.669**	**62.213.479.955**	**12.822.319.540**	**10.933.715.899**	**1.281.179.601.748**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	**236.990.103.139**	**415.288.701.672**	**46.433.276.509**	**10.698.490.668**	**5.673.319.986**	**715.083.891.974**
Khấu hao trong kỳ	48.171.023.322	35.722.498.565	3.822.265.512	362.002.336	439.628.177	88.517.417.912
Giảm do thanh lý	-	(679.872.370)	(4.224.559.091)	-	-	(4.904.431.461)
Số dư cuối kỳ	**285.161.126.461**	**450.331.327.867**	**46.030.982.930**	**11.060.493.004**	**6.112.948.163**	**798.696.878.425**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	**302.079.128.603**	**226.301.891.459**	**19.563.262.537**	**1.920.678.872**	**5.260.395.913**	**555.125.357.384**
Tại ngày cuối kỳ	**265.582.901.224**	**194.134.730.802**	**16.182.497.025**	**1.761.826.536**	**4.820.767.736**	**482.482.723.323**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 417.438.826.351 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 382.642.595.487 VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình được Công ty sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng là 194.110.486.676 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 212.192.605.337 VND) như trình bày tại Thuyết minh số 20.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	**1.085.118.900**	**685.096.810**	**1.770.215.710**
Số dư cuối kỳ	**1.085.118.900**	**685.096.810**	**1.770.215.710**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	**445.778.663**	**685.096.810**	**1.130.875.473**
Hao mòn trong kỳ	10.375.234	-	10.375.234
Số dư cuối kỳ	**456.153.897**	**685.096.810**	**1.141.250.707**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	**639.340.237**	**-**	**639.340.237**
Tại ngày cuối kỳ	**628.965.003**	**-**	**628.965.003**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 685.096.810 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 685.096.810 VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí xây dựng trại giống	3.316.981.565	-
Máy móc đang chờ lắp đặt	251.947.000	1.394.308.087
Chi phí phát triển dự án nuôi tôm	-	25.940.631.229
Khác	5.850.126.157	2.658.244.867
	9.419.054.722	**29.993.184.183**

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Hoạt động chịu thuế suất thông thường	10%	10%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	11.986.559.444	9.451.101.823
Trong đó:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chi phí thuế chống bán phá giá trích trước	11.352.286.289	8.462.368.255
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chi phí thuế chống trợ cấp trích trước	-	66.218.942
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản dự phòng trợ cấp thôi việc	940.276.700	980.260.025
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(306.003.545)	(57.745.399)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**11.986.559.444**	**9.451.101.823**

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Kyokuyo Company Limited	68.170.640.310	36.291.125.772
Công ty TNHH Thủy sản Hữu Lộc	6.289.999.800	-
Công ty TNHH MTV Thủy hải sản Chí Linh	5.335.769.100	-
Công ty TNHH Bao Bì Xuất khẩu và Thương mại Vạn Thành	5.193.148.842	4.886.182.138
Khác	77.006.457.287	43.366.442.228
	161.996.015.339	**84.543.750.138**
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 32)	**2.909.600.000**	**3.140.105.271**

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chicken of the Sea Frozen Foods	12.192.418.980	4.905.855.900
Choice Canning Company Inc.	9.545.302.800	-
Trident Seafoods Corporation	-	3.077.988.480
Khác	438.125.520	1.637.345.450
	22.175.847.300	**9.621.189.830**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số tăng trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	1.369.169.560	10.182.226.414	10.996.564.019	554.831.955
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.696.451.148	170.065.020	1.696.451.148	170.065.020
Các khoản thuế khác và phải nộp khác	17.316.400	899.926.633	917.243.033	-
	3.082.937.108	**11.252.218.067**	**13.610.258.200**	**724.896.975**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí thuế chống bán phá giá (i)	113.522.862.890	84.623.682.545
Chi thưởng hiệu quả nuôi tôm	3.200.000.000	3.200.000.000
Chi phí thuế đối ứng	1.921.519.323	-
Chi phí tôm nguyên liệu	1.397.750.000	1.183.012.000
Chi phí thuê tài sản	1.190.501.550	-
Chi phí vận chuyển, cước tàu	421.218.619	940.539.310
Khác	4.607.832.508	2.968.073.820
	126.261.684.890	**92.915.307.675**
Trong đó: Chi phí phải trả với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 32)	**1.190.501.550**	-

(i) Đây là khoản chi phí thuế chống bán phá giá được áp dụng khi Công ty xuất khẩu tôm sang thị trường Mỹ theo yêu cầu của luật thuế chống bán phá giá của Bộ Thương mại Mỹ. Khoản chi phí này được Công ty ước tính và tạm trích trước vào chi phí trong kỳ tương ứng với các lô hàng xuất khẩu tôm vào thị trường này.

Tại ngày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty đang tạm trích lập dự phòng thuế chống bán phá giá cho các giai đoạn từ ngày 01 tháng 02 năm 2023 đến ngày kết thúc kỳ hoạt động này theo thuế suất 4,58%, là thuế suất theo giai đoạn rà soát gần nhất bị áp thuế chống bán phá giá (POR 12 cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 02 năm 2016 đến ngày 31 tháng 01 năm 2017) và khoản chi phí có thể sẽ thay đổi theo kết quả cuối cùng từ Bộ Thương mại Mỹ cho giai đoạn rà soát từ ngày 01 tháng 02 năm 2023 đến ngày 31 tháng 01 năm 2024 ("POR 19") cũng như giai đoạn tiếp theo đến ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Ngày 05 tháng 6 năm 2025, Bộ Thương mại Mỹ đã công bố "Kết quả sơ bộ, thông báo ý định hủy bỏ một phần và quyết định hủy bỏ cuối cùng một phần trong đợt rà soát hành chính thuế chống bán phá giá năm 2023-2024" đối với một số sản phẩm tôm nước ấm đông lạnh có xuất xứ từ Việt Nam trong giai đoạn rà soát từ ngày 01 tháng 02 năm 2023 đến ngày 31 tháng 01 năm 2024 ("POR 19"). Theo thông báo này, Công ty nằm trong danh sách các Công ty chịu thuế suất riêng biệt dự kiến 35,29% và tương ứng số thuế phải nộp thêm cho đợt POR 19 là khoảng 268 tỷ VND. Tuy nhiên, Công ty sẽ chỉ phải nộp thuế chống bán phá giá cho đợt POR 19 sau khi Bộ Thương mại Mỹ rà soát hồ sơ tại chỗ của bị đơn trực tiếp và ra kết quả cuối cùng.

Dựa trên kinh nghiệm từ các kỳ rà soát trước, mức thuế suất cuối cùng thường có xu hướng được điều chỉnh giảm đáng kể so với kết quả sơ bộ, khi doanh nghiệp bị đơn cung cấp hồ sơ bổ sung và giải trình chi tiết để phục vụ quá trình rà soát của Bộ Thương mại Mỹ. Đến tại ngày lập báo cáo này, Công ty vẫn đang tích cực theo sát diễn biến của đợt xem xét hành chính lần thứ 19 này cùng với các doanh nghiệp trong cùng ngành chế biến xuất khẩu tôm sang thị trường Mỹ thuộc Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam. Các doanh nghiệp đã kiến nghị Thủ tướng Chính Phủ, các Bộ ban ngành liên quan thông qua hoạt động pháp lý hỗ trợ để cải thiện mức thuế sơ bộ của POR 19 và dự kiến kết quả cuối cùng sẽ được công bố vào tháng 12 năm 2025.

Công ty đánh giá rằng tỷ lệ thuế suất mà Công ty đang áp dụng hiện nay phản ánh phù hợp tình hình cạnh tranh về giá của mặt hàng tôm nước ấm đông lạnh có xuất xứ từ Việt Nam xuất khẩu vào thị trường Mỹ. Khoản thuế phải nộp và chi phí thuế liên quan sẽ được điều chỉnh phù hợp theo quyết định cuối cùng của Bộ Thương mại Mỹ trong thời gian tới.

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An tiền hàng xuất khẩu ủy thác	10.515.714.240	-
Khác	873.638.384	533.521.812
	11.389.352.624	**533.521.812**
b. Dài hạn		
Ký quỹ	630.000.000	635.000.000
	630.000.000	**635.000.000**
Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 32)	**10.522.658.049**	**7.075.238**

20. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
	VND		VND	VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Sóc Trăng (i)	141.399.001.000	1.070.709.539.007	624.729.344.981	587.379.195.026
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Sóc Trăng (ii)	378.430.000.000	797.380.000.000	778.460.000.000	397.350.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng (iii)	-	61.132.871.815	36.008.648.341	25.124.223.474
	519.829.001.000	**1.929.222.410.822**	**1.439.197.993.322**	**1.009.853.418.500**

(i) Phản ánh khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Sóc Trăng theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 87480/2024-HDCVTHM/NHCT822-FIMEXVN ngày 09 tháng 10 năm 2024 có thời hạn đến hết ngày 09 tháng 10 năm 2025. Khoản vay được sử dụng cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và thanh toán các hoạt động khác có liên quan. Thời hạn cho vay tối đa 06 tháng. Thời hạn và lãi suất được quy định theo từng khế ước nhận nợ. Lãi vay được trả hàng tháng và gốc vay được trả vào ngày đáo hạn theo từng lần nhận nợ. Khoản vay và các nghĩa vụ tín dụng khác (bao gồm L/C và các khoản bảo lãnh) được đảm bảo bởi:

- Tài sản cố định hữu hình gắn liền trên đất (Thuyết minh số 11);
- Hàng thủy sản tồn kho luân chuyển (ngoại trừ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang) tại kho Công ty, nhà máy Tin An, nhà máy Sao Ta (Thuyết minh số 9); và
- Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn mở tại Ngân hàng này (Thuyết minh số 4).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, khoản vay có dư nợ gốc là 587.379.195.026 VND với lãi suất từ 3,7%/năm đến 3,8%/năm.

(ii) Phản ánh khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 043/25/HDHM/ST/CRC1 ngày 19 tháng 06 năm 2025 có thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Khoản vay được sử dụng cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và thanh toán các hoạt động khác có liên quan. Thời hạn cho vay tối đa 06 tháng. Thời hạn và lãi suất được quy định theo từng khế ước nhận nợ. Lãi vay được trả hàng tháng và gốc vay được trả vào ngày đáo hạn theo từng lần nhận nợ. Khoản vay và các nghĩa vụ tín dụng khác của Công ty được đảm bảo bởi:

- Tài sản cố định hữu hình gắn liền trên đất (Thuyết minh số 11);
- Hàng tồn kho và hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty (ngoại trừ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang) tại Lô B, khu Công nghiệp An Nghiệp (Thuyết minh số 9); và
- Quyền đòi nợ các khoản phải thu từ các hợp đồng thương mại (Thuyết minh số 6).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, khoản vay có dư nợ gốc là 397.350.000.000 VND lãi suất từ 3,4%/năm đến 3,7%/năm.

(iii) Phản ánh khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng theo Hợp đồng tín dụng số 001/2025/677911/HĐTD ngày 07 tháng 01 năm 2025 có thời hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 để bổ sung vốn lưu động phục vụ vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành LC. Thời hạn cho vay và lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ. Lãi vay được trả hàng tháng và gốc vay được trả vào ngày đáo hạn theo từng lần nhận nợ. Hạn mức tín dụng được đảm bảo bằng giá trị hàng tồn kho luân chuyển và các khoản phải thu ngắn hạn của Công ty ngoại trừ các tài sản đã dùng thế chấp cho các ngân hàng khác như trình bày tại Thuyết minh số 9 và Thuyết minh số 6. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, khoản vay có dư nợ gốc là 25.124.223.474 VND với lãi suất là 3,5%/năm.

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	**33.954.033.495**	**50.483.782.882**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ	31.804.648.602	31.955.682.270
Chi quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ	(54.671.717.000)	(47.611.906.068)
Số dư cuối kỳ	**11.086.965.097**	**34.827.559.084**

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trợ cấp thôi việc phải trả	9.402.767.000	9.802.600.250
	9.402.767.000	**9.802.600.250**

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024				
Số dư đầu kỳ trước	**653.888.890.000**	**593.681.126.002**	**754.940.246.565**	**2.002.510.262.567**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	114.109.447.033	114.109.447.033
Chia cổ tức	-	-	(130.777.778.000)	(130.777.778.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(31.955.682.270)	(31.955.682.270)
Số dư cuối kỳ trước	**653.888.890.000**	**593.681.126.002**	**706.316.233.328**	**1.953.886.249.330**
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025				
Số dư đầu kỳ này	**653.888.890.000**	**593.681.126.002**	**800.482.711.894**	**2.048.052.727.896**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	117.135.224.774	117.135.224.774
Chia cổ tức (i)	-	-	(130.777.778.000)	(130.777.778.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	(31.804.648.602)	(31.804.648.602)
Số dư cuối kỳ này	**653.888.890.000**	**593.681.126.002**	**755.035.510.066**	**2.002.605.526.068**

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2025 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02/NQ.HĐQT.25 ngày 24 tháng 4 năm 2025, Công ty thực hiện chia cổ tức năm 2024 bằng tiền theo tỷ lệ 20%/mệnh giá (tương đương 2.000 VND/cổ phiếu) với ngày đăng ký cuối cùng là ngày 15 tháng 5 năm 2025.

(ii) Phản ánh số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2025.

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	65.388.889	*65.388.889*
Cổ phiếu phổ thông	*65.388.889*	*65.388.889*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	65.388.889	65.388.889
Cổ phiếu phổ thông	*65.388.889*	*65.388.889*

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 24 ngày 12 tháng 01 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 653.888.890.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	246.846.780.000	37,75	246.846.780.000	37,75
Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam	162.818.330.000	24,90	162.818.330.000	24,90
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	80.890.000.000	12,37	80.890.000.000	12,37
Cổ đông khác	163.333.780.000	24,98	163.333.780.000	24,98
Tổng cộng	**653.888.890.000**	**100,00**	**653.888.890.000**	**100,00**

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	10.533.100	149.093
Yên Nhật (JPY)	93.491	228.520
Euro (EUR)	6.429	134

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng thủy sản	2.496.063.691.577	1.905.167.893.570
Cung cấp dịch vụ ủy thác xuất khẩu	57.000.000	29.000.000
	2.496.120.691.577	**1.905.196.893.570**
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	4.730.202	-
Hàng bán bị trả lại	-	4.122.590.400
	4.730.202	**4.122.590.400**
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 32)	**405.568.000**	**8.775.025.898**

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn hàng thủy sản	2.276.738.821.429	1.748.063.837.053
Giá vốn dịch vụ ủy thác xuất khẩu	57.000.000	29.000.000
	2.276.795.821.429	**1.748.092.837.053**

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.121.110.538.132	1.733.594.331.707
Chi phí nhân công	309.028.384.431	277.274.514.327
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	88.527.793.146	90.323.830.221
Chi phí dịch vụ mua ngoài	92.608.765.880	73.853.133.968
Chi phí khác bằng tiền	137.233.043.890	68.890.116.493
	2.748.508.525.479	**2.243.935.926.716**

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Cổ tức được chia	36.080.000.000	21.648.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	29.102.281.315	24.267.083.226
Lãi tiền gửi	17.538.517.698	7.518.333.095
	82.720.799.013	**53.433.416.321**
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 32)	**36.080.000.000**	**21.648.000.000**

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	11.924.337.297	4.909.814.503
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	6.355.188.932	665.278.084
	18.279.526.229	**5.575.092.587**

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí vận chuyển	47.111.756.469	29.233.981.933
Chi phí thuế chống bán phá giá (i)	28.899.180.345	8.155.923.743
Chi phí thuế chống trợ cấp (ii)	16.958.074.414	3.525.144.136
Chi phí thuế đối ứng (iii)	26.963.842.185	-
Chi phí khấu hao	2.925.684.054	3.164.455.622
Chi phí nhân viên	2.142.518.432	2.100.589.086
Khác	16.787.590.186	11.780.352.903
	141.788.646.085	**57.960.447.423**
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	19.434.058.371	16.940.653.361
Thuế và phí	2.889.903.809	2.889.040.015
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.555.530.901	1.751.937.632
Chi phí khấu hao và hao mòn	197.961.939	510.343.902
Khác	3.868.549.560	6.333.337.439
	27.946.004.580	**28.425.312.349**

(i) Phản ánh chi phí thuế chống bán phá giá được trích trước trong kỳ, như chi tiết tại Thuyết minh số 18.

(ii) Phản ánh chi phí thuế chống trợ cấp với thuế suất 2,84% áp dụng khi Công ty xuất khẩu tôm sang thị trường Mỹ theo quy định của Bộ Thương mại Mỹ về thuế chống trợ cấp.

(iii) Phản ánh chi phí thuế đối ứng với thuế suất 10% áp dụng khi Công ty xuất khẩu tôm sang thị trường Mỹ cho giai đoạn từ ngày 10 tháng 4 năm 2025 đến ngày kết thúc kỳ hoạt động này theo chính sách thuế đối ứng được công bố bởi Mỹ vào ngày 02 tháng 4 năm 2025.

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành chỉ bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành và được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	114.769.832.173	114.587.730.852
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	26.489.124.290	9.099.773.957
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	*1.134.548.062*	*1.412.667.341*
- Các khoản chênh lệch tạm thời	*25.354.576.228*	*7.687.106.616*
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	36.080.000.000	21.648.000.000
- Thu nhập không chịu thuế	*36.080.000.000*	*21.648.000.000*
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	**105.178.956.463**	**102.039.504.809**
Thu nhập được miễn thuế	104.328.631.362	89.757.438.784
Thu nhập được ưu đãi thuế 10%	-	12.094.187.236
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	850.325.101	187.878.789
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	**170.065.020**	**1.246.994.482**

Theo các quy định hiện hành về thuế, Công ty được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Đối với hoạt động hàng nông sản và thủy sản ở vùng đặc biệt khó khăn (bao gồm Nhà máy Thủy sản Tin An, Nhà máy Thủy sản Sao Ta, Xí nghiệp nuôi thủy sản Xuân Phú), Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong suốt thời gian hoạt động;
- Đối với hoạt động hàng thủy sản ở vùng khó khăn (bao gồm Văn phòng Công ty và Nhà máy Thủy sản Nam An), Công ty được hưởng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động.

Các thu nhập phát sinh từ các hoạt động kinh doanh còn lại của Công ty chịu thuế suất thông thường 20%.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	Công ty mẹ tối cao/Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	Cổ đông lớn, Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	Công ty con
Công ty TNHH Vĩnh Thuận	Công ty con
Công ty Cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Long An	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Việt Nam	Bên liên quan của Cổ đông lớn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**405.568.000**	**8.775.025.898**
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	348.568.000	1.615.522.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	57.000.000	7.159.503.898
Mua hàng hóa và dịch vụ	**335.296.650.767**	**341.167.974.643**
Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam	272.371.039.100	257.226.015.350
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Việt Nam	48.803.580.000	64.050.084.000
Công ty TNHH Vĩnh Thuận	12.931.530.117	14.081.246.693
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	1.190.501.550	5.810.628.600
Chia cổ tức	**98.111.022.000**	**98.111.022.000**
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	49.369.356.000	49.369.356.000
Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam	32.563.666.000	32.563.666.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	16.178.000.000	16.178.000.000
Cổ tức được chia	**36.080.000.000**	**21.648.000.000**
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	36.080.000.000	21.648.000.000
Thu hộ ủy thác	**260.905.426.787**	**118.959.918.600**
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	260.905.426.787	118.959.918.600
Chi hộ ủy thác	**21.751.485.501**	**7.147.542.165**
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	21.751.485.501	7.147.542.165

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	**82.763.376**	**1.920.034**
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	82.763.376	1.920.034
Phải trả người bán ngắn hạn	**2.909.600.000**	**3.140.105.271**
Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam	2.909.600.000	2.598.400.000
Công ty Cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Long An	-	251.233.920
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	-	290.471.351
Phải trả ngắn hạn khác	**10.522.658.049**	**7.075.238**
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	10.522.658.049	7.075.238
Chi phí phải trả ngắn hạn	**1.190.501.550**	**-**
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	1.190.501.550	-

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát:

Thù lao, lương và các khoản thu nhập khác của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 cụ thể như sau:

STT	Họ và tên	Chức danh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
1	Ông Hồ Quốc Lực	Chủ tịch	1.452.299.000	1.332.631.000
2	Bà Nguyễn Thị Trà My	Phó Chủ tịch	472.000.000	472.000.000
3	Ông Phạm Hoàng Việt	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc	1.504.439.000	1.331.631.000
4	Ông Tô Minh Chẳng	Thành viên HĐQT (từ nhiệm ngày 31 tháng 7 năm 2024)/ Kế toán trưởng	1.014.001.000	954.699.000
5	Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên HĐQT độc lập	354.000.000	304.000.000
6	Ông Adisak Torsakul	Thành viên HĐQT độc lập (miễn nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2024)	-	277.000.000
7	Ông Boonlap Watcharawanitchakul	Thành viên HĐQT độc lập (bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2024)	354.000.000	27.000.000
8	Bà Triệu Mai Lan	Thư ký HĐQT	531.734.000	415.062.000
9	Bà Lưu Nguyễn Trúc Dung	Trưởng BKS	633.396.000	560.996.000
10	Ông Lý Thái Hưng	Thành viên BKS	607.890.000	468.225.000
11	Bà Lý Thị Kim Yến	Thành viên BKS	192.000.000	162.000.000
12	Ông Hoàng Thanh Vũ	Phó Tổng Giám đốc	926.881.000	835.473.000
13	Ông Mã Ích Hưng	Phó Tổng Giám đốc	722.430.000	649.604.000
14	Bà Lê Ngọc Hương	Phó Tổng Giám đốc	652.980.000	599.004.000
15	Ông Nguyễn Mộc Khiêm	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2024)	701.660.000	37.769.000
			10.119.710.000	**8.427.094.000**

33. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
Từ 1 năm trở xuống	3.026.218.923	2.228.447.447
Trên 1 năm đến 5 năm	13.367.445.410	9.921.926.060
Trên 5 năm	97.389.460.759	84.394.366.311
	113.783.125.092	**96.544.739.817**

Các khoản thuê hoạt động này phản ánh các hợp đồng thuê đất của Công ty.

Bảo lãnh

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty đã đứng ra bảo lãnh cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An, công ty con của Công ty, tại ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 527.372.794 VND (kỳ trước: 1.226.179.017 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm 1.482.087.930 VND (kỳ trước: 7.217.928.428 VND), là số lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh trong năm mà chưa thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Số tiền đi vay thực thu và gốc vay thực trả trong năm

Tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay không bao gồm 1.384.617.993.322 VND (kỳ trước: 809.542.670.279 VND) là số tiền thu và thanh toán các khoản vay có thời hạn vay dưới 3 tháng.

35. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Lý Thị Thu Hồng	**Tô Minh Chẳng**	**Phạm Hoàng Việt**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 20 tháng 8 năm 2025